

Heavy

ALASKA S3

ALASKAS3

Giày bảo h ộ bằ g da **lót da có** l

Giày bảo h ộ S3 bằ g da **áp, có mũi thép,** ch ố n g thấm ủ ố , t g

Những vật liệu cao cấp hơn ựa điể Da ng	
ót bên trong	Teddy
trong Đ ệm chân mùa đông SJ bằng mút tái chế (85% tái chế)	
iữa đế g	Thép
ngoài Đ	PU / PU
u Đứng đầ	Thép
i Loạ	S3 / SR, SC, LG, FO, CI
Phạm vi kích thước	EU 35-48 / UK 3.0-13.0 / US 3.0-13.5 JPN 21.5-31.5 / KOR 230-315
ng lượng thép	0.790 kg
ẩn hiệu chu	EN ISO 20345:2022+A1:2024 ASTM F2413:2024





BRN



BLK

CO_2 15.71 kg



(SR) bn t Chống t ượt dây SRA/SRB/SRC: SR có nghĩa là phép thử ước được thực hiện trên xà phòng và dầ



lót ấm Giữ cho đôi chân áp và khô ráo trong môi t ường lạnh



Cách điện lạnh **(CI)** Giày bảo hộ cách nhiệt **(CI)** đôi chân ủng được mặc trong môi t a bạ



ủng mũi chố Đ **mài mòn (SC)** Vật liệu che phủ mũi giày đã được thử nghiệm riêng hiệu suất mài mòn vật liệu trên (ví dụ: khi quỳ) và mở rộng trong giày an toàn



Tay nắm bậc **thang (LG)** Đường viền được xác định đặc biệt giày an toàn để tăng thêm độ an toàn khi đứng trên thang.



u ợng dầu é ngoài có khả năng và nhiên dầu.

& nhiên

Công nghiệp n:

lĩnh vự c ô tô, Hoá h ọ c , Xây dự n g, Khai thác m ỏ , Dầu khi, Ngành công n ghiệ p

ường: **Môi** t

rư ờn g môi t rạnh ờn , mộ t m ứ ớ ế t và băng giá, b ề mặt không bằn g phẳn g, mộ t

Cac hương dân ba#o tri:

éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằn g cách

K

Sự miêu t ả	EN ISO 20345	ế t ơn vị đo u	Đ ờn g q
Nhữ n g vật l iệu a đầu n g cao cấp h ơn			
Top: khả năng ấm ớ h ơ	? 0.8	5.16	mg/cm/g
Top: h nụ ố h ơ	? 15	46	mg/cm2
ót bên trong **Teddy**			
L ớp lót: ấm ớ h ơ	? 2	45.5	mg/cm/g
lót: h nụ ố h ơ	? 20	364	mg/cm2
rong Đ ệ m chân **mùa đông SJ** bằn g **mút tái** ch ế **(85% tái** ch ế)			
ệ m chân Đ ch ố n g mài mòn (khô/ ớ t) (chu kỳ)	25600/12800	25600/12800	chu kỳ
goài Đ **PU / PU**			
Ch ố ả ợ ế ngoài (mài mòn)	? 150	137	mm
Chư ố ợ t gót bản - Ceramic + NaLS - Trư ợ t gót v ề phía t	? 0.31	0.46	ma sát
ư Cộ t ố ả ợ t G ố m + NaLS - Trư ợ t lùi v ề phía t	? 0.36	0.53	ma sát
ư Cộ t SR G ố m + Glycerin - Trư ợ t gót phía t	? 0.19	0.29	ma sát
Chư ố ợ t SR G ố m + Glycerin - Trư ợ t gót phía t	? 0.22	0.30	ma sát
ị ch ố Giá t g tĩnh điệ n	0.1 - 1000	45.2	megaohm
ị ESD Giá t	0.1 - 100	N/A	megaohm
Hấp thụ năng l ợ gót chân ủ	? 20	29	J
Đ ứ n g đầ **Thép**			
Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 100J)	N/A	N/A	mm
Mũi bảo h ộ ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 10kN)	N/A	N/A	mm
Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 200J)	? 14	18.5	mm
Mũi giày an toàn ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 15kN)	? 14	21.5	mm

kích thước thép: 42

a chúng tôi, khuyến cáo thay thế nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

hân sinh thái:

Đ

Sự miêu t ả	ế t ơn vị đo u	Đ ờn g q
i **CO phát** thả		
V ật l iệu	13.44	kg
Bao bì	0.12	kg
ất Sản x u	1.90	kg
Chuyên ch ở	0.26	kg
	15.71 kg CO2/ cặp	

Sự miêu t ả	ế t K u	q
ệ vật l Tiệ **tái** ch ế		
Product	4%	
Bao bì	99%	

Tính toán CO2:

ị được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán [illegible] Giầy đối.